

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ BIÊN HÒA**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2011	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 29
<u>Phụ lục 1</u> : Chi tiết số dư các khoản công nợ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011	30

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000057, ngày 14 tháng 08 năm 2003 cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600648493, ngày 11 tháng 01 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 7, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2011 gồm:

- Chi nhánh đặt tại Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 46211000796, ngày 11 tháng 01 năm 2011 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Bình Dương cấp
- Văn phòng đại diện đặt tại Số 20, Lý Tự Trọng, Phường An Cư, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 89.189.900.000 đồng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất giấy nhân, bìa nhân, bao bì từ giấy và bìa.
- Sản xuất giấy;
- Bán buôn nguyên vật liệu sản xuất bao bì và giấy.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Lê Quốc Tuyền	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Điều	Phó Chủ tịch
Ông Trần Trang Bình	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Ngân	Thành viên
Ông Đặng Ngọc Diệp	Thành viên
Ông Hoàng Ngọc Lưu	Thành viên
Ông Hàng Xuân	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Trần Hữu Đức	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thịnh	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Lê Quốc Tuyên	Giám đốc
Ông Phạm Văn Điều	Phó Giám đốc
Ông Trần Trang Bình	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thanh Ngân	Phó Giám đốc

3. Tình hình kinh doanh năm 2011

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm 2011 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty Kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty.

6. Ý kiến của Giám đốc

Theo ý kiến của Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên của Công ty phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Biên Hòa, ngày 22 tháng 02 năm 2012



LÊ QUỐC TUYÊN

Số: 12.106/BCKT-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN**Kính gửi: Các cổ đông****CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được lập ngày 22 tháng 02 năm 2012 của Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 04 đến trang 29 kèm theo. Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2012

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC****LỤC THỊ VÂN**

Chứng chỉ KTV số 0172/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN**NGUYỄN CHÁNH THÀNH**

Chứng chỉ KTV số 0544/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		326.261.421.080	229.944.869.594
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	87.364.868.785	21.701.833.663
1. Tiền	111		34.674.868.785	13.701.833.663
2. Các khoản tương đương tiền	112		52.690.000.000	8.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130	(5.2)	161.223.874.435	125.601.900.426
1. Phải thu khách hàng	131		127.305.290.078	123.441.641.819
2. Trả trước cho người bán	132		33.672.924.537	2.227.199.046
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		466.180.210	251.767.193
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(220.520.390)	(318.707.632)
IV. Hàng tồn kho	140	(5.3)	75.146.944.206	64.887.068.158
1. Hàng tồn kho	141		75.146.944.206	64.887.068.158
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.525.733.654	17.754.067.347
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		26.080.000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.187.048.654	3.236.631.527
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	156		310.605.000	14.517.235.820

(Phần tiếp theo ở trang 5)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		108.733.253.752	60.555.511.979
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	216			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		84.014.768.928	56.293.536.024
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.4)	47.268.020.133	55.661.246.183
+ Nguyên giá	222		186.576.686.666	177.736.200.962
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(139.308.866.533)	(122.074.954.779)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
+ Nguyên giá	225			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.5)	12.370.642	49.482.568
+ Nguyên giá	228		1.471.867.089	1.471.867.089
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.459.496.447)	(1.422.384.521)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(5.6)	36.734.378.153	582.807.273
III. Bất động sản đầu tư	240			
+ Nguyên giá	241			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.000.000.000	4.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	(5.7)	4.000.000.000	4.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		20.718.484.824	261.975.955
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(5.8)	19.623.078.824	252.975.955
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268	(5.9)	1.095.406.000	9.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		434.994.674.832	290.500.381.573

(Phần tiếp theo ở trang 6)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		275.340.351.435	210.560.414.790
I. Nợ ngắn hạn	310		248.452.390.565	204.767.226.141
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.10)	88.289.267.613	67.926.162.448
2. Phải trả người bán	312	(5.11)	116.229.080.147	99.708.134.550
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.11)	106.722.672	246.630.790
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.12)	2.526.739.172	1.562.123.516
5. Phải trả người lao động	315	(5.13)	23.513.117.610	20.511.354.953
6. Chi phí phải trả	316	(5.14)	2.674.161.096	1.283.422.000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(5.15)	4.947.016.041	5.970.419.518
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	(5.16)	10.167.287.214	7.559.078.366
II. Nợ dài hạn	330		26.887.960.870	5.793.188.649
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	(5.10)	26.373.066.150	6.271.601.750
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		514.894.720	521.586.899
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		159.654.323.397	79.939.966.783
I. Vốn chủ sở hữu	410	(5.17.1)	159.654.323.397	79.939.966.783
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(5.17.2)	89.189.900.000	39.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.940.453.510	20.108.510
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(408.640.209)	(408.640.209)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.386.162.727	11.098.762.628
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.693.081.363	3.900.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	(5.17.6)	47.853.366.006	26.329.735.654
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		434.994.674.832	290.500.381.573

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ BIÊN HÒA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		552.450.545	552.450.545
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		973.785.77	117.807,94
+ EUR		949,84	9.141,05
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

TRƯỞNG BP. TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

NGUYỄN HOÀNG

Biên Hòa, ngày 22 tháng 02 năm 2012



GIÁM ĐỐC

LÊ QUỐC TUYẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		694.886.367.427	574.058.260.115
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			52.975.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(6.1)	694.886.367.427	574.005.284.115
4. Giá vốn hàng bán	11		581.217.719.153	497.766.569.871
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		113.668.648.274	76.238.714.244
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.2)	5.013.353.879	3.263.804.501
7. Chi phí tài chính	22	(6.3)	18.447.677.485	6.393.455.626
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		6.967.059.772	4.404.694.617
8. Chi phí bán hàng	24	(6.4)	27.100.374.453	19.164.282.377
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.5)	15.067.794.672	11.125.486.476
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		58.076.155.543	42.819.292.266
11. Thu nhập khác	31	(6.6)	627.556.252	650.343.725
12. Chi phí khác	32		107.305.579	12.340.993
13. Lợi nhuận khác	40		720.250.673	638.002.732
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		58.796.406.216	43.457.294.998
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.7)	4.934.778.950	3.943.501.686
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		53.861.627.266	39.513.793.312
18. Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phần	70	(5.17.5)	9.891	7.555

TRƯỞNG BP. TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

NGUYỄN HOÀNG

Báo cáo này 22 tháng 02 năm 2012

GIÁM ĐỐC



LÊ QUỐC TUYẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoài trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		58.796.406.216	43.457.294.996
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		16.999.056.451	8.389.901.563
Các khoản dự phòng	03		(98.187.242)	77.206.242
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1.088.378.716)	(2.745.027.096)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.296.252.152)	(603.812.537)
Chi phí lãi vay	06		6.967.059.772	4.404.694.617
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		78.279.704.329	53.080.257.787
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20.379.907.174)	(49.752.975.463)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.259.876.048)	(28.021.339.535)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		24.718.737.424	66.846.552.838
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(19.398.182.869)	(252.975.956)
Tiền lãi vay đã trả	13		(6.782.143.799)	(4.404.694.617)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.671.120.526)	(3.475.067.395)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(8.187.490.076)	(17.366.506.206)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		33.319.721.261	16.653.151.454
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(45.536.760.755)	(21.839.431.676)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			1.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			138.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(4.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.296.252.152	463.994.355
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(42.240.508.603)	(25.245.619.339)

(Phần tiếp theo ở trang 10)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		44.763.235.000	63.901.940
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		257.448.338.486	164.895.330.710
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(215.983.768.921)	(148.531.475.716)
5 Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.827.100.000)	(11.764.690.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		74.600.704.565	4.663.066.934
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		65.679.917.223	(3.929.400.951)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21.701.833.663	25.450.259.164
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(16.882.101)	180.975.450
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		87.364.868.785	21.701.833.663

TRƯỞNG BP. TÀI CHÍNH KẾ TOÁN


 NGUYỄN HOÀNG

Biên bản ngày 22 tháng 02 năm 2012



LÊ QUỐC TUYẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000057, ngày 14 tháng 08 năm 2003 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600648493, ngày 11 tháng 01 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 7, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2011 gồm:

- Chi nhánh đặt tại Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 48211000796, ngày 11 tháng 01 năm 2011 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Bình Dương cấp.
- Văn phòng đại diện đặt tại Số 20, Lý Tự Trọng, Phường An Cư, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 89.189.900.000 đồng

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất giấy nhân, bia nhân, bao bì từ giấy và bia,
- Sản xuất giấy,
- Bán buôn nguyên vật liệu sản xuất bao bì và giấy

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Chứng từ ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản kỳ gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Thời gian khấu hao	Tỷ lệ khấu hao nhanh
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm	1 lần
+ Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm	2 lần
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm	2 lần
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04 năm	2 lần
+ Tài sản vô hình	03 năm	2 lần

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.8. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quý dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ là 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp.

4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế

Quý dự phòng tài chính được trích bằng 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, tuy nhiên không vượt 10% vốn điều lệ.

Quý đầu tư phát triển được trích bằng 10% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Quý khen thưởng, phúc lợi được trích bằng 15% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp, doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

4.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành. Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Ưu đãi, miễn giảm thuế: Theo Thông tư 128/2003/TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2003 và Thông tư 88/2004/TT-BTC, ngày 01 tháng 09 năm 2004 của Bộ Tài Chính, Công ty được miễn thuế 3 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2003) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi là 15% trong 12 năm.

- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4.12. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.14. Số liệu so sánh

Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phần đã được hội đồng cổ đông điều chỉnh tăng lên từ việc phát hành cổ phiếu thưởng theo như hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 30 - Lãi trên cổ phiếu, cụ thể như sau:

Kết quả hoạt động kinh doanh (trích)

	Năm trước (Điều chỉnh hồi tố)	Năm trước (Đã được trình bày trước đây)
16. Lãi cơ bản trên cổ phần	7.555	10.199

Thuyết minh báo cáo tài chính (trích)

	Năm trước (Điều chỉnh hồi tố)	Năm trước (Đã được trình bày trước đây)
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	39.513.793.312	39.513.793.312
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	5.229.959	3.874.044
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	7.555	10.199

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	9.381.329	86.603.966
Tiền gửi ngân hàng	34.665.487.456	13.635.229.697
Các khoản tương đương tiền	<u>52.690.000.000</u>	<u>8.000.000.000</u>
Tổng cộng	<u>87.364.868.785</u>	<u>21.701.833.663</u>

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng.

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	127.305.290.078	123.441.641.819
Trả trước cho người bán	33.672.924.537	2.227.199.046
Các khoản phải thu khác	<u>466.180.210</u>	<u>251.767.193</u>
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	161.444.394.825	125.920.608.058
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	<u>(220.520.390)</u>	<u>(318.707.632)</u>
Giá trị thuần của các khoản phải thu	<u>161.223.874.435</u>	<u>125.601.900.426</u>

Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán là các khoản phải thu và trả trước phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty - chi tiết xem Phụ lục 1 - trong đó, khoản phải thu các bên liên quan là 646.480.461 đồng - xem thêm mục 7.

Giá trị các khoản phải thu đang cầm cố tại ngân hàng là 2.000.000 USD.

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	68.171.102.743	60.474.294.387
Công cụ, dụng cụ	362.091.247	116.698.590
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.264.063.475	806.428.009
Thành phẩm	<u>5.349.686.741</u>	<u>3.489.647.172</u>
Cộng giá gốc hàng tồn kho	75.146.944.206	64.887.068.158
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>-</u>	<u>-</u>
Giá trị thuần có thể thực hiện	<u>75.146.944.206</u>	<u>64.887.068.158</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO CAO BÌ BIẾN HÓA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.4. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	45.199.032.723	125.202.591.710	5.401.526.105	1.933.050.424	-	177.736.200.962
Mua trong năm	-	5.414.757.785	1.153.914.745	675.134.545	56.500.000	7.300.307.075
Tặng khác	-	1.540.378.629	-	-	-	1.540.378.629
Số dư cuối năm	45.199.032.723	132.157.728.124	6.555.440.850	2.608.184.969	56.500.000	186.576.886.666

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	14.466.520.170	102.169.030.962	3.812.111.015	1.627.263.632	-	122.074.954.779
Khấu hao trong năm	2.962.233.602	12.483.952.963	1.038.327.880	466.710.835	10.719.245	16.961.944.525
Tặng khác	-	271.967.229	-	-	-	271.967.229
Số dư cuối năm	17.428.753.772	114.924.960.154	4.850.438.895	2.093.994.467	10.719.245	139.308.866.533

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	30.732.512.553	23.033.551.748	1.589.415.090	305.786.792	-	55.661.246.183
Tại ngày cuối năm	27.770.278.951	17.232.767.970	1.705.001.955	514.190.502	45.780.755	47.268.020.133

- Nguyên giá của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay như trình bày tại mục 5.10 của thuyết minh này là 86.539.766.859 đồng.
- Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 107.436.205.143 đồng.
- Tăng khác là khoản điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010, ngày 15 tháng 04 năm 2011 của Kiểm toán Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIỂN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán ERP	Phần mềm vi tính khác	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	958.196.000	225.983.200	287.687.889	1.471.867.089
Mua trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	958.196.000	225.983.200	287.687.889	1.471.867.089
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	958.196.000	225.983.200	238.205.321	1.422.384.521
Khấu hao trong năm	-	-	37.111.926	37.111.926
Số dư cuối năm	958.196.000	225.983.200	275.317.247	1.459.496.447
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	49.482.568	49.482.568
Tại ngày cuối năm	-	-	12.370.642	12.370.642

- Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.416.199.200 đồng

5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Triển khai bổ sung phần mềm tin học ERP	556.080.000	556.080.000
Chi phí xây dựng Chi nhánh tại Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương	34.135.674.789	26.727.273
Máy phát điện 700 KVA	1.814.646.818	-
Khác	227.976.546	-
Tổng cộng	36.734.378.153	582.807.273

5.7. Đầu tư dài hạn khác

Là khoản đầu tư góp vốn thành lập vào Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Tam Phước với số tiền là 4 tỷ đồng tương ứng tỷ lệ góp vốn là 1%.

5.8. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí thuê đất tại Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương	19.214.066.896	-
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	409.011.928	252.975.955
Tổng cộng	19.623.078.824	252.975.955

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.9. Tài sản dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Đặt cọc 8% giá mua tài sản thuê tài chính	1.086.406.000	-
Đặt cọc khác	9.000.000	9.000.000
Tổng cộng	1.095.406.000	9.000.000

5.10. Các khoản vay

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	82.073.267.613	54.019.247.346
Vay dài hạn đến hạn trả	6.216.000.000	13.906.915.102
Vay dài hạn	26.373.066.150	5.271.601.750
Tổng cộng	114.662.333.763	73.197.764.198

Các khoản vay là các khoản vay ngân hàng với lãi suất được điều chỉnh theo từng thời kỳ được thể chấp bằng

- Tài sản cố định như được nêu tại mục 5.4 của Thuyết minh này.
- Quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương được hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thuê lại đất số 42/HDLĐ, ngày 24 tháng 02 năm 2011.
- Tài sản gắn liền với đất được hình thành trong tương lai của công trình Nhà máy sản xuất bao bì carton giấy 30.000 tấn/năm tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương và máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, các phụ kiện được hình thành trong tương lai kèm theo dự án này.

5.11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	116.229.080.147	99.708.134.550
Người mua trả tiền trước	106.722.672	246.530.790
Tổng cộng	116.335.802.819	99.954.665.340

Phải trả người bán là khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty - chi tiết xem Phụ lục 1.

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế nhập khẩu	252.198.332	9.672.721
Thuế thu nhập cá nhân	549.167.154	186.866.388
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.724.373.686	1.365.684.407
Tổng cộng	2.525.739.172	1.562.123.516

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.13. Phải trả người lao động

Là khoản trích lương nhưng thực tế chưa chi.

5.14. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí vận chuyển	1.100.000.000	1.150.000.000
Chi phí thuê đất	1.319.245.123	-
Chi phí khác	<u>254.915.973</u>	<u>133.422.000</u>
Tổng cộng	<u>2.674.161.096</u>	<u>1.283.422.000</u>

5.15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Cổ tức phải trả	4.447.345.000	5.813.550.000
Thường Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	268.732.545	155.134.272
Thu hộ phí thuế kho cho Tổng Công ty Công nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai - xem thêm mục 7	136.488.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>94.449.496</u>	<u>1.735.246</u>
Tổng cộng	<u>4.947.015.041</u>	<u>5.970.419.518</u>

5.16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	7.559.078.366	4.154.469.574
Trích lập trong năm	8.508.979.944	5.859.676.372
Sử dụng trong năm	<u>(5.900.771.096)</u>	<u>(2.485.069.580)</u>
Số dư cuối năm	<u>10.167.287.214</u>	<u>7.559.078.366</u>

(Phần tiếp theo ở trang 21)

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIẾN HÓA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.17. Vốn chủ sở hữu

5.17.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	39.000.000.000	-	(452.433.639)	7.421.886.006	3.200.624.079	10.585.533.440	59.755.609.886
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	39.513.793.312	39.513.793.312
Tặng khác	-	20.108.510	-	3.676.876.622	1.069.840.680	-	4.766.825.712
Giảm khác	-	-	43.793.430	-	(370.464.659)	(23.769.590.898)	(24.096.262.127)
Số dư đầu năm nay	39.000.000.000	20.108.510	(408.640.209)	11.098.762.628	3.900.000.000	26.329.735.854	79.939.966.783
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	53.861.627.266	53.861.627.266
Tặng do phát hành thêm	29.842.890.000	14.920.345.000	-	-	-	-	44.763.235.000
Tặng do phát hành cổ phiếu thưởng	20.347.010.000	-	-	-	-	-	20.347.010.000
Tặng khác	-	-	-	5.386.162.727	2.693.081.363	1.173.280.545	9.262.524.635
Giảm do phát hành cổ phiếu thưởng	-	-	-	(11.098.762.628)	(3.900.000.000)	(5.348.247.372)	(20.347.010.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(28.163.030.287)	(28.163.030.287)
Số dư cuối năm nay	89.189.900.000	14.940.453.510	(408.640.209)	5.386.162.727	2.693.081.363	47.853.366.006	159.654.323.397

Việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ và phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường, ngày 27 tháng 09 năm 2010 và Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD/2011, ngày 29 tháng 03 năm 2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	47.780.510.000	54%	20.819.400.000	53%
Đối tượng khác	41.409.390.000	46%	18.180.600.000	47%
Tổng cộng	89.189.900.000	100%	39.000.000.000	100%

5.17.3 Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã chi trả trong năm:	11.627.100.000	11.764.690.000
+ Cổ tức năm 2009	-	7.891.590.000
+ Cổ tức năm 2010	5.813.550.000	3.873.100.000
+ Cổ tức năm 2011	5.813.550.000	-

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên lần VIII, ngày 29 tháng 03 năm 2011:

- Cổ tức năm 2010 là 26%.
- Cổ tức năm 2011 dự kiến được chia với tỷ lệ từ 15%/mệnh giá cổ phần trở lên và sẽ được công bố sau khi tổ chức Đại hội cổ đông trong năm 2012. Trong năm 2011, Công ty đã tạm chi cổ tức đợt 1 với tỷ lệ là 10%.

5.17.4 Cổ phần

	Cuối năm	Đầu năm
• Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	8.918.990	3.900.000
• Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	8.918.990	3.900.000
• Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	24.300	24.300
• Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	8.894.690	3.875.700
• Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần		

5.17.5 Lãi cơ bản trên cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	53.861.627.266	39.513.793.312
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	5.445.463	6.229.959
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	9.891	7.555

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.17.6 Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	26.329.735.854	10.585.533.440
Lợi nhuận sau thuế trong năm	53.861.627.266	39.513.793.312
Tăng khác	1.173.280.545	-
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	(5.386.162.727)	(3.676.876.622)
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	(2.693.081.363)	(1.069.840.580)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(8.079.244.090)	(5.515.314.932)
Trích lập Quỹ khen thưởng Ban điều hành	(429.735.854)	(374.363.440)
Chia cổ tức	(10.260.895.000)	(12.397.820.000)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	(1.077.232.545)	(735.375.324)
Phát hành cổ phiếu thưởng	(5.348.247.372)	-
Chi khác	<u>(236.678.708)</u>	<u>-</u>
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	<u>47.853.366.006</u>	<u>26.329.735.854</u>

Tăng khác là khoản điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010, ngày 15 tháng 04 năm 2011 của Kiểm toán Nhà nước.

(Phần tiếp theo ở trang 24)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ tương hợp được ghi chú khác

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán sản phẩm Carton	548.565.517.722	447.868.170.270
Doanh thu bán sản phẩm Offsets	128.918.917.905	111.978.940.569
Doanh thu bán hàng khác	17.401.931.800	14.211.149.276
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(52.976.000)
Doanh thu thuần	<u>694.886.367.427</u>	<u>574.005.284.115</u>

6.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.296.252.152	463.994.356
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.717.101.727	2.761.810.146
Lãi bán công trái giáo dục	-	48.000.000
Tổng cộng	<u>5.013.353.879</u>	<u>3.263.804.501</u>

6.3. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	6.967.059.772	4.404.694.617
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.480.617.713	1.988.761.009
Tổng cộng	<u>18.447.677.485</u>	<u>6.393.455.626</u>

6.4. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	12.553.749.066	3.978.736.259
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.350.292.840	15.018.681.346
Chi phí bằng tiền khác	196.332.547	166.864.772
Tổng cộng	<u>27.100.374.453</u>	<u>19.164.282.377</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIỂN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	7.648.873.395	5.594.676.141
Chi phí đồ dùng văn phòng	463.793.945	330.661.715
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.045.607.252	1.162.553.919
Thuế, phí, lệ phí	63.586.168	84.703.753
Chi phí dự phòng	(98.167.242)	77.206.242
Chi phí dịch vụ mua ngoài	790.281.965	426.267.836
Chi phí bằng tiền khác	<u>5.143.839.189</u>	<u>3.449.418.870</u>
Tổng cộng	<u>15.057.794.672</u>	<u>11.125.488.476</u>

6.6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu từ bán phế liệu	507.918.225	149.188.271
Thu bồi thường	190.656.560	103.676.612
Nợ phải trả không xác định được chủ	-	266.253.550
Thu nhập khác	<u>128.981.467</u>	<u>131.225.092</u>
Tổng cộng	<u>827.556.252</u>	<u>650.343.725</u>

6.7. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	58.796.406.216	43.457.294.998
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	3.413.302.909	120.852.000
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	-	(2.745.027.095)
Trừ thu nhập khác chịu thuế suất 25%	<u>(1.537.432.944)</u>	<u>(5.034.386.818)</u>
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	60.672.276.181	35.796.733.084
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	<u>15%</u>	<u>15%</u>
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	9.100.841.427	5.369.809.963
Trừ thuế TNDN được giảm (50%)	<u>(4.550.420.714)</u>	<u>(2.684.904.982)</u>
Cộng chi phí thuế TNDN từ thu nhập khác	<u>384.358.236</u>	<u>1.258.596.705</u>
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	<u>4.934.778.950</u>	<u>3.943.501.686</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	498.364.694.758	453.590.757.803
Chi phí nhân công	48.598.134.376	41.974.703.370
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.023.805.449	7.570.234.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.502.213.837	6.572.009.718
Chi phí bằng tiền khác	<u>7.016.569.522</u>	<u>5.387.375.126</u>
Tổng cộng	<u>584.505.417.942</u>	<u>517.095.080.100</u>

7. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các bên sau đây được xem là có liên quan với Công ty:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ
Ông Lê Quốc Tuyên	Giám đốc

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, (phải trả) với Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu - xem thêm mục 5.2	646.480.461	261.146.919
Phải trả - xem thêm mục 5.15	(136.488.000)	-

- Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch trong năm với Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai như sau:

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	9.157.974.367	6.504.800.555
Thu hộ	136.488.000	-

- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và thu nhập của Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	1.072.989.918	733.640.078
Thu nhập của Giám đốc	<u>828.622.161</u>	<u>566.787.300</u>
Tổng cộng	<u>1.901.612.079</u>	<u>1.300.427.378</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

8. Công cụ tài chính

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.12.

- Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	31/12/2011	31/12/2010
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.364.868.785	21.701.833.663
Phải thu khách hàng và phải thu khác	127.267.442.178	123.305.606.677
Tài sản tài chính khác	1.086.406.000	-
Tổng cộng	215.718.716.963	145.007.440.340
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	114.662.333.763	73.197.764.198
Phải trả người bán và phải trả khác	120.676.425.147	105.521.684.550
Chi phí phải trả	2.674.161.096	1.283.422.000
Tổng cộng	238.012.920.006	180.002.870.748

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC, ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

• Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2010
Đô la Mỹ (USD)	7.575.324,72	5.162.534,23	1.044.821,95	165.756,54
Euro (EUR)	-	-	949,84	9.141,05

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

• Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

• Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tình thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và bản lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1 - 10 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	120.676.425.147	-	120.676.425.147
Chi phí phải trả	2.674.161.096	-	2.674.161.096
Các khoản vay	88.289.267.613	26.373.066.150	114.662.333.763

31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1 - 10 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	105.521.684.550	-	105.521.684.550
Chi phí phải trả	1.283.422.000	-	1.283.422.000
Các khoản vay	67.926.162.448	5.271.601.750	73.197.764.198

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đảo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đảo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1 - 10 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	127.267.442.178	-	127.267.442.178
Tài sản tài chính khác	-	1.086.406.000	1.086.406.000

31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1 - 10 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	123.305.606.677	-	123.305.606.677

9. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 22 tháng 02 năm 2012.

Biên Hòa, ngày 22 tháng 02 năm 2012

TRƯỞNG BP. TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

NGUYỄN HOÀNG



LÊ QUỐC TUYÊN

Phụ lục 1: Chi tiết số dư các khoản công nợ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011

1. Phải thu khách hàng:

	Số tiền
Công ty Liên Doanh Unilever Việt Nam	33.358.594.678
Công ty Frieslandcampina Việt Nam	12.535.701.217
Công ty Cổ phần Tribeco Việt Nam	5.287.314.450
Công ty Pepsico Việt Nam	4.593.225.065
Công ty Cổ phần Công Nghiệp Masan	4.316.340.083
Công ty TNHH URC Việt Nam	3.828.450.041
Công ty TNHH NGK Coca Cola Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	3.447.613.230
Khác	<u>59.938.051.314</u>
Cộng	<u>127.305.290.078</u>

2. Trả trước cho người bán:

	Số tiền
Công ty TNHH Hsieh Hsu Machinery	15.487.596.660
Công ty APP International Marketing PTE	5.048.861.952
Công ty TNHH Sunnse Pacific	4.342.638.000
Công ty TNHH G. Impex SDN BHD	4.082.626.455
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	2.987.616.000
Công ty TNHH Godswill Paper Machinery	749.808.000
Khác	<u>973.777.470</u>
Cộng	<u>33.672.924.537</u>

3. Phải trả người bán:

	Số tiền
Công ty TNHH Hiang Sang Fibre Container	64.510.545.655
Công ty TNHH Xưởng Giấy Chánh Dương	30.780.038.300
Công ty Cổ phần Giấy An Bình	3.346.337.280
Công ty TNHH Chuen Huan Chemical	2.084.882.800
Công ty TNHH Sakata Inx Việt Nam	2.055.405.928
Khác	<u>13.440.870.184</u>
Cộng	<u>116.229.080.147</u>